

SƠN EPOXY HÀM LƯỢNG RẮN CAO – GLASS FLAKE EPOXY HIGH SOLIDS GLASS FLAKE COATING

Mã sản phẩm: 1061GF (EP-999GF)

- | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------------------------------|---|---|-----------------------|-----------------|--------------------------|--|---------------------|---------------------------|---|--|----------------------|---|--|----------------|---|---|----------|---|----------------------|
| Loại sơn | : Sơn epoxy flake hàm lượng rắn cao được tinh chế từ nhựa epoxy và bột màu chống ăn mòn đặc biệt. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Sử dụng | : Sơn chống ăn mòn – chịu mài mòn dùng cho tàu thuyền, cầu, bồn chứa, đường ống, nhà máy hóa dầu và các kết cấu thép nói chung. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đặc tính | : <ol style="list-style-type: none">Màng sơn cứng chắc nhưng dẻo dai, khả năng chịu mài mòn đặc biệt ưu việt.Khả năng chống ăn mòn và chịu nước cực kỳ ưu việt.Chứa bột màu chống ăn mòn thân thiện môi trường, kết hợp hiệu năng ức chế và che chắn đối với thép.Khả năng chịu dầu và chịu hóa chất cực kỳ ưu việt.Có thể sơn phủ hoặc được phủ bởi nhiều hệ sơn khác nhau; là sơn bảo trì tối ưu.Có thể sử dụng trong khoang chứa ngũ cốc.Khả năng chống ăn mòn rất ưu việt; phối hợp với sơn lót PU700 và sơn phủ siêu bền thời tiết sẽ đạt hiệu năng chống ăn mòn vượt trội. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thông số kỹ thuật | : <table><tr><td>Màu sắc</td><td>:</td><td>Nâu, xám</td></tr><tr><td>Hàm lượng thể thích rắn:</td><td>:</td><td>≥ 78%</td></tr><tr><td>Độ dày màng sơn</td><td>:</td><td>Ướt: 125.3 – 250.6 μm Khô: 100 – 200 μm</td></tr><tr><td>Độ che phủ lý thuyết</td><td>:</td><td>20.0 m²/Gal 5.3 m²/L 3.8 m²/Kg (@DFT: 150 μm)</td></tr><tr><td>Hệ sơn đề nghị</td><td>:</td><td>Sơn lót : • No.1006 (EP-03), No.1011 (IZ-01), No.1020, No.1075
 • No.700 Sơn phủ PU kẽm một thành phần
Sơn phủ : • Sơn phủ Epoxy, Sơn phủ PU
 • Hệ sơn Yung Flon</td></tr><tr><td>Tỷ trọng</td><td>:</td><td>≥ 1.4 Kg/L (hỗn hợp)</td></tr></table> | Màu sắc | : | Nâu, xám | Hàm lượng thể thích rắn: | : | ≥ 78% | Độ dày màng sơn | : | Ướt: 125.3 – 250.6 μm Khô: 100 – 200 μm | Độ che phủ lý thuyết | : | 20.0 m²/Gal 5.3 m²/L 3.8 m²/Kg (@DFT: 150 μm) | Hệ sơn đề nghị | : | Sơn lót : • No.1006 (EP-03), No.1011 (IZ-01), No.1020, No.1075
• No.700 Sơn phủ PU kẽm một thành phần
Sơn phủ : • Sơn phủ Epoxy, Sơn phủ PU
• Hệ sơn Yung Flon | Tỷ trọng | : | ≥ 1.4 Kg/L (hỗn hợp) |
| Màu sắc | : | Nâu, xám | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Hàm lượng thể thích rắn: | : | ≥ 78% | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Độ dày màng sơn | : | Ướt: 125.3 – 250.6 μm Khô: 100 – 200 μm | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Độ che phủ lý thuyết | : | 20.0 m²/Gal 5.3 m²/L 3.8 m²/Kg (@DFT: 150 μm) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Hệ sơn đề nghị | : | Sơn lót : • No.1006 (EP-03), No.1011 (IZ-01), No.1020, No.1075
• No.700 Sơn phủ PU kẽm một thành phần
Sơn phủ : • Sơn phủ Epoxy, Sơn phủ PU
• Hệ sơn Yung Flon | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tỷ trọng | : | ≥ 1.4 Kg/L (hỗn hợp) | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Hỗn hợp - Dung môi | : <table><tr><td>No.1005 Dung môi sơn Epoxy (SP-12)</td></tr><tr><td>Tỷ lệ pha loãng :</td><td>5 – 25%</td></tr><tr><td>Tỷ lệ hỗn hợp :</td><td>Chất chính : Chất đông cứng = 83 : 17 (theo trọng lượng)</td></tr><tr><td>Thời gian sử dụng :</td><td>4 giờ (sau khi pha, 25°C)</td></tr></table> | No.1005 Dung môi sơn Epoxy (SP-12) | Tỷ lệ pha loãng : | 5 – 25% | Tỷ lệ hỗn hợp : | Chất chính : Chất đông cứng = 83 : 17 (theo trọng lượng) | Thời gian sử dụng : | 4 giờ (sau khi pha, 25°C) | | | | | | | | | | | |
| No.1005 Dung môi sơn Epoxy (SP-12) | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tỷ lệ pha loãng : | 5 – 25% | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tỷ lệ hỗn hợp : | Chất chính : Chất đông cứng = 83 : 17 (theo trọng lượng) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thời gian sử dụng : | 4 giờ (sau khi pha, 25°C) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Phương pháp thi công | : <table><tr><td>Phun chân không, cọ, lăn</td></tr><tr><td>Kích thước đầu phun :</td><td>0.025" – 0.029"</td></tr><tr><td>Áp lực hơi :</td><td>5 – 6 Kg/cm²</td></tr><tr><td>Tỷ lệ nén :</td><td>45 : 1 hoặc lớn hơn</td></tr></table> | Phun chân không, cọ, lăn | Kích thước đầu phun : | 0.025" – 0.029" | Áp lực hơi : | 5 – 6 Kg/cm² | Tỷ lệ nén : | 45 : 1 hoặc lớn hơn | | | | | | | | | | | |
| Phun chân không, cọ, lăn | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Kích thước đầu phun : | 0.025" – 0.029" | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Áp lực hơi : | 5 – 6 Kg/cm² | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tỷ lệ nén : | 45 : 1 hoặc lớn hơn | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thời gian khô | : Sờ thấy khô: ≤ 5 giờ Khô cứng: ≤ 8 giờ Cứng hoàn toàn: 7 ngày (25°C) | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thời gian sơn lớp mới | : Tối thiểu 6 giờ (25°C) Tối đa 7 ngày | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thời gian bảo quản | : Tối thiểu 2 năm trong điều kiện bảo quản bình thường.
Điểm chớp cháy : ≥ 25°C | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Lưu ý thi công | : <ol style="list-style-type: none">Chất chính và chất đông cứng phải trộn đều theo đúng tỷ lệ quy định.Phải loại bỏ hoàn toàn nước, dầu mỡ, bùn đất, bụi bẩn, rỉ sét và muối ăn mòn trên bề mặt.Khi trời mưa hoặc độ ẩm tương đối > 85% RH phải tránh thi công. Đặc biệt bề mặt ẩm phải làm khô hoàn toàn.Dụng cụ thi công phải được rửa sạch ngay sau khi sử dụng.Sơn phải được bảo quản nơi thông gió, mát, tránh ánh nắng trực tiếp để không ảnh hưởng chất lượng.Lượng dung môi pha loãng nên điều chỉnh theo nhiệt độ bề mặt. Khi nhiệt độ thấp có thể cần tăng lượng dung môi.Lượng sơn thực tế thay đổi tùy theo hình dạng vật được sơn và điều kiện thi công. | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Mức độ che phủ thực tế tùy thuộc vào hình dạng, trạng thái, điều kiện môi trường của vật cần sơn.



YUNG CHI PAINT & VARNISH MFG. (VN) CO.,LTD

Lot 219, AMATA Industrial Park, Long Binh Ward, Dong Nai
Province. Tel: +84-61-3936740/741 (2 lines)